|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS THƯỢNG THANH**  **Năm học 2019 - 2020** | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN : ĐỊA LÍ 9**  *Thời gian làm bài : 45 phút*  *Ngày …..tháng 12 năm 2019* |

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**: Kiểm tra việc lĩnh hội và vận dụng các kiến thức trong chủ đề vùng kinh tế

- Về vị trí, giới hạn, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế, đặc điểm dân cư xã hội của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ , Duyên Hải Nam Trung Bộ.

- Tình hình phát triển kinh tế và các trung tâm kinh tế của mỗi vùng .

- Nhận xét và giải thích một số đặc điểm về sự phân bố dân cư, của vùng đồng bằng sông Hông

- Trình bày vị trí giới hạn của vùng và những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhên để phát triển kinh tế xã hội.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng làm việc với bảng số liệu, Atlat Địa lí Việt Nam

- Kĩ năng tư duy tổng hợp, nhận xét, giải thích, giải quyết vấn đề, tính toán.

**3. Thái độ:**

- Nghiêm túc, cẩn thận, chính xác

- Yêu thích môn học địa lí

**4. Năng lực**

-Tự học, tự giải quyết văn đề.

- Tính toán.

I**I*.* MA TRẬN ĐỊA 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp độ**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Cộng** |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **Vùng Trung du- miền núi Bắc Bộ** | Biết được vị trí,đặc điểm dân cư của vùng | | Hiểu được vị trí , vai trò của vùng KT trọng điểm | |  |  | Liên hệ để giải quyết vấn đề do thiên tai gây ra | |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm***  ***Tỉ lệ*** | **2**  **0,5**  ***5%*** |  | **2**  **0,5 *5%*** |  |  |  | **1**  **0,25**  ***2,5%*** |  | **5**  **1,25**  ***12,5%*** |
| **Vùng Đồng bằng sông Hồng** |  |  | Hiểu được, vai trò của vị trí và những đặc điểm của dân cư | | Nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư của ĐB sông Hồng | | Giải thích được nét độc đáo của nền văn minh sông Hồng | |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm***  ***Tỉ lệ*** |  |  | **3**  **0,75**  ***5%*** |  | **1**  **2**  ***20%*** | | **1**  **0,25**  ***25%*** |  | **5**  **3**  ***30%*** |
| **Vùng Bắc Trung Bộ** | Biết được vị trí tiếp giáp của vùng | | Hiểu được vai trò của vị trí, của trung tâm công nghiệp, các ngành kinh tế | |  | | Liên hệ - Giải thích được nguyên nhân của các nhà máy thủy điên có công suất nhỏ | |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm***  ***Tỉ lệ*** | **2**  ***0,5***  ***5%*** |  | **6**  **1,5 *15%*** |  |  |  | **1**  **0,25**  ***2,5%*** |  | **9**  **2,25**  ***22,5%*** |
| **Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ** | Trình bày được vị trí giới hạn của vùng, ý nghĩa của vị trí và thận lợi của TNTN đối với phát triển kinh tế | | Hiểu được những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp và các điều kiện để trở thành vùng sản xuất muối lớn nhất | |  | | Vận dụng kiến thức để lựa chọn biểu đồ | |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm***  ***Tỉ lệ*** |  | **1**  **3**  ***30%*** | **1**  **0,25**  ***2,5%*** |  |  |  | **1**  **0,25 *2,5%*** |  | **3**  **3,5**  ***3,5%*** |
| **Tổng** | **5**  ***4***  ***40%*** | | **12**  ***3***  ***30%*** | | **1**  **2**  ***20%*** | | **4**  ***1***  ***10%*** | | **22**  ***10***  ***100%*** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ban Gíám hiệu**  ***Đỗ Thị Thu Hoài*** | **Tổ chuyên môn**  ***Nguyễn Thị Nguyệt*** | **Nhóm chuyên môn**  ***Nguyễn Thị Tố Loan*** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS THƯỢNG THANH**  **Năm học 2019 – 2020**  **Mã đề: ĐL 901** | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN : ĐỊA LÍ 9**  *Thời gian làm bài : 45 phút*  *Ngày …..tháng 12 năm 2019* |

**I. Trắc nghiệm ( 5 điểm)**

***Tô vào phiếu trả lời chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất***

**Câu 1:** Ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối là do

**A.** bờ biển dài và vùng biển sâu nhất nước ta.

**B.** nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có ít sông nhỏ đổ ra biển.

**C.** bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.

**D.** biển nông, không có sông suối đổ ra ngoài biển.

**Câu 2:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, Duyên hải Nam Trung Bộ **không** tiếp giáp với vùng kinh tế nào?

**A.** Bắc Trung Bộ **B.** Đồng bằng sông Cửu Long

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 3:** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ với vùng đồng bằng sông Hồng và duyên Hải Nam Trung Bộ .

**A.** sông Mã và sông Bến Hải **B.** dãy núi Tam Điệp và dãy núi Bạch Mã

**C.** sông Cả và dãy Bạch Mã **D.** dãy Tam Điệp và đèo Ngang

**Câu 4:** Biện pháp tốt nhất để hạn chế thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| **A** Bảo vệ rừng đầu nguồn  **B** Xây dựng công trình thoát lũ | **C.** Thay đổi tập quán canh tác  **D**. Không xây dựng nhà ở ven sông, suối,nơi địa hình dốc |

**Câu 5:** Nhận xét nào sau đây **không đúng**với Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Có sự phân hóa thành hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc

**B.** Giáp cả Trung Quốc và Lào

**C.** Có số dân đông nhất so với các vùng khác.

**D.** Có diện tích lớn nhất so với các vùng khác

**Câu 6:** Nền văn mimh độc đáo của đồng bằng sông Hồng thể hiện ở những đặc điểm nào trong kết cấu hạ tầng sau đây?

**A.** Mạng lưới giao thông dày đặc

**B.** Hệ thống đê điều được xây dựng và bảo vệ từ lâu đời.

**C.** Đường giao thông nông thôn phát triển

**D.** Cơ sở điện nước được bảo đảm rất đầy đủ.

**Câu 7:** Để phát huy thế mạnh công nghiệp của Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng hàng đầu cần giải quyết là

**A.** đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.

**B.** thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

**C.** tăng cường đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao.

**D.** điều tra trữ lượng các loại khoáng sản.

**Câu 8:** Các vịnh biển nào dưới đây **không thuộc** vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Hạ Long, Diễn Châu **B.** Vân Phong, Nha Trang

**C.** Cam Ranh, Dung Quất **D.** Quy Nhơn, Xuân Đài

**Câu 9:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết trong số 7 tỉnh biên giới trên đất liền giáp với Trung Quốc, **không có** tỉnh nào sau đây?

**A.** Cao Bằng. **B.** Hà Giang. **C.** Lạng Sơn. **D.** Tuyên Quang.

**Câu 10:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, ngành công nghiệp trọng điểm **không phải** của Đồng bằng sông Hồng là

**A.** công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

**B.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung

**C.** công nghiệp cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng

**D.** công nghiệp khai thác khoáng sản

**Câu 11:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là

**A.** Lào Cai **B.** Lạng Sơn **C.** Quảng Ninh **D.** Bắc Giang

**Câu 12:** Các nhà máy thủy điện lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ đang hòa vào điện lưới quốc gia là

**A.** Đa Nhim, Trị An, Đại Ninh. **B.** Yaly, Xê xan 3, Đức Xuyên.

**C.** Thác Bà, Hòa Bình, Sơn La **D.** Uông Bí, Uông Bí mở rộng, Cao Ngạn.

**Câu 13:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết đường số 9 chạy qua tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Trị. **B.** Thanh Hóa. **C.** Quảng Bình. **D.** Nghệ An

**Câu 14:** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc tỉnh, thành phố nào?

**A.** Tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên **B.** Tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi

**C.** Tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận **D.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa

**Câu 15:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ của nước ta giáp với các nước

**A.** Lào và Thái Lan. **B.** Trung Quốc và Lào.

**C.** Lào và Cam-pu-chia **D.** Trung Quốc và Cam-pu-chia.

**Câu 16:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp Vinh bao gồm các ngành nào sau đây ?

**A.** Luyện kim màu, hoá chất phân bón, chế biến thực phẩm.

**B.** Sản xuất giấy xenlulo, luyện kim đen, đóng tàu.

**C.** Cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.

**D.** Điện tử, dệt may, đóng tàu, chế biến nông sản.

**Câu 17:** Khó khăn đáng kể về đất để phát triển nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Đất trống, đồi núi trọc còn nhiều **B.** Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn

**C.** quỹ đất nông nghiệp hạn chế **D.** vùng đồng bằng có độ dốc lớn

**Câu 18:** Các nhà máy thuỷ điện ở Bắc Trung Bộ chủ yếu có công suất nhỏ là do

**A.** phần lớn sông ngắn, trữ năng thuỷ điện ít.

**B.** các sông suối luôn ít nước quanh năm.

**C.** thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thuỷ điện quy mô lớn.

**D.** nhu cầu tiêu thụ điện trong sản xuất và sinh hoạt chưa cao.

**Câu 19:** Đồng bằng sông Hồng **không tiếp** giáp với vùng nào trong số các vùng sau đây?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ **B.** Bắc Trung Bộ

**C.** TD và MN Bắc Bộ **D.** Vịnh Bắc Bộ

**Câu 20:** Cho bảng số liệu : Sản lượng lthủy sản khai thác của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2014

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/  Thànhphố | Đà Nẵng | Quảng Nam | Quảng Ngãi | Bình Định | Phú Yên | Khánh Hòa | Ninh Thuận | Bình Thuận |
| Sản lượng  (nghìn tấn) | 32,3 | 72,2 | 150,6 | 190,3 | 49,0 | 85,3 | 70,4 | 195,6 |

Để thể hiện sản lượng thủy sản khai thác của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2014 biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ đường **B.** Biểu đồ tròn **C.** Biểu đồ miền **D.** Biểu đồ cột.

**II. Tự luận ( 5 điểm )**

**Câu 1 (3 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, nêu vị trí giới hạn của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ ? Vị trí này có ý nghĩa gì đối với phát triển kinh tế xã hội?

**Câu 2 (2 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15 và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích sự phân bố bố dân cư ở Đồng bằng sông Hồng ?

***Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam***

-----------------------------------------------

----------- HẾT ----------

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS THƯỢNG THANH**  **Năm học 2019 – 2020**  **Mã đề: ĐL 902** | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN : ĐỊA LÍ 9**  *Thời gian làm bài : 45 phút*  *Ngày …..tháng 12 năm 2019* |

**I. Trắc nghiệm ( 5 điểm)**

***Tô vào phiếu trả lời chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất***

**Câu 1:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, ngành công nghiệp trọng điểm **không phải** của Đồng bằng sông Hồng là

**A.** công nghiệp khai thác khoáng sản

**B.** công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

**C.** công nghiệp cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng

**D.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung

**Câu 2:** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ với vùng đồng bằng sông Hồng và duyên Hải Nam Trung Bộ .

**A.** sông Cả và dãy Bạch Mã **B.** dãy Tam Điệp và đèo Ngang

**C.** sông Mã và sông Bến Hải **D.** dãy núi Tam Điệp và dãy núi Bạch Mã

**Câu 3:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp Vinh bao gồm các ngành nào sau đây ?

**A.** Điện tử, dệt may, đóng tàu, chế biến nông sản.

**B.** Cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.

**C.** Sản xuất giấy xenlulo, luyện kim đen, đóng tàu.

**D.** Luyện kim màu, hoá chất phân bón, chế biến thực phẩm.

**Câu 4:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là

**A.** Lào Cai **B.** Lạng Sơn **C.** Bắc Giang **D.** Quảng Ninh

**Câu 5:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết đường số 9 chạy qua tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Trị. **B.** Nghệ An **C.** Thanh Hóa. **D.** Quảng Bình.

**Câu 6:** Ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối là do

**A.** nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có ít sông nhỏ đổ ra biển.

**B.** bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.

**C.** biển nông, không có sông suối đổ ra ngoài biển.

**D.** bờ biển dài và vùng biển sâu nhất nước ta.

**Câu 7:** Đồng bằng sông Hồng **không tiếp** giáp với vùng nào trong số các vùng sau đây?

**A.** Vịnh Bắc Bộ **B.** Bắc Trung Bộ

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ **D.** TD và MN Bắc Bộ

**Câu 8:** Nền văn mimh độc đáo của đồng bằng sông Hồng thể hiện ở những đặc điểm nào trong kết cấu hạ tầng sau đây?

**A.** Mạng lưới giao thông dày đặc

**B.** Hệ thống đê điều được xây dựng và bảo vệ từ lâu đời.

**C.** Đường giao thông nông thôn phát triển

**D.** Cơ sở điện nước được bảo đảm rất đầy đủ.

**Câu 9:** Để phát huy thế mạnh công nghiệp của Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng hàng đầu cần giải quyết là

**A.** thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

**B.** đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.

**C.** tăng cường đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao.

**D.** điều tra trữ lượng các loại khoáng sản.

**Câu 10:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ của nước ta giáp với các nước

**A.** Trung Quốc và Lào. **B.** Trung Quốc và Cam-pu-chia.

**C.** Lào và Thái Lan. **D.** Lào và Cam-pu-chia

**Câu 11:** Biện pháp tốt nhất để hạn chế thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| **A** Bảo vệ rừng đầu nguồn  **B** Xây dựng công trình thoát lũ | **C.** Thay đổi tập quán canh tác  **D**. Không xây dựng nhà ở ven sông, suối,nơi địa hình dốc |

**Câu 12:** Các nhà máy thuỷ điện ở Bắc Trung Bộ chủ yếu có công suất nhỏ là do

**A.** thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thuỷ điện quy mô lớn.

**B.** các sông suối luôn ít nước quanh năm.

**C.** phần lớn sông ngắn, trữ năng thuỷ điện ít.

**D.** nhu cầu tiêu thụ điện trong sản xuất và sinh hoạt chưa cao.

**Câu 13:** Khó khăn đáng kể về đất để phát triển nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn **B.** vùng đồng bằng có độ dốc lớn

**C.** quỹ đất nông nghiệp hạn chế **D.** Đất trống, đồi núi trọc còn nhiều

**Câu 14:** Cho bảng số liệu : Sản lượng thủy sản khai thác của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2014

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/  Thànhphố | Đà Nẵng | Quảng Nam | Quảng Ngãi | Bình Định | Phú Yên | Khánh Hòa | Ninh Thuận | Bình Thuận |
| Sản lượng  (nghìn tấn) | 32,3 | 72,2 | 150,6 | 190,3 | 49,0 | 85,3 | 70,4 | 195,6 |

Để thể hiện sản lượng thủy sản khai thác của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2014 biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ cột. **B.** Biểu đồ miền **C.** Biểu đồ tròn **D.** Biểu đồ đường

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết trong số 7 tỉnh biên giới trên đất liền giáp với Trung Quốc, **không có** tỉnh nào sau đây?

**A.** Cao Bằng. **B.** Hà Giang. **C.** Lạng Sơn. **D.** Tuyên Quang.

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, Duyên hải Nam Trung Bộ **không** tiếp giáp với vùng kinh tế nào?

**A.** Bắc Trung Bộ **B.** Đồng bằng sông Cửu Long

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 17:** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc tỉnh, thành phố nào?

**A.** Tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận **B.** Tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi

**C.** Tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên **D.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa

**Câu 18:** Các vịnh biển nào dưới đây **không thuộc** vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Vân Phong, Nha Trang **B.** Hạ Long, Diễn Châu

**C.** Cam Ranh, Dung Quất **D.** Quy Nhơn, Xuân Đài

**Câu 19:** Các nhà máy thủy điện lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ đang hòa vào điện lưới quốc gia là

**A.** Đa Nhim, Trị An, Đại Ninh. **B.** Yaly, Xê xan 3, Đức Xuyên.

**C.** Thác Bà, Hòa Bình, Sơn La **D.** Uông Bí, Uông Bí mở rộng, Cao Ngạn.

**Câu 20:** Nhận xét nào sau đây **không đúng**với Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Có sự phân hóa thành hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc

**B.** Giáp cả Trung Quốc và Lào

**C.** Có số dân đông nhất so với các vùng khác.

**D.** Có diện tích lớn nhất so với các vùng khác

**II. Tự luận ( 5 điểm )**

**Câu 1 (3 điểm):** Trong phát triển kinh tế biển, vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì?

**Câu 2 (2 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15 và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích sự phân bố bố dân cư ở Đồng bằng sông Hồng ?

------------------------------------------

***Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam***

----------- HẾT ----------

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS THƯỢNG THANH**  **Năm học 2019 – 2020**  **Mã đề: ĐL 903** | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN : ĐỊA LÍ 9**  *Thời gian làm bài : 45 phút*  *Ngày …..tháng 12 năm 2019* |

**I. Trắc nghiệm ( 5 điểm)**

***Tô vào phiếu trả lời chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất***

**Câu 1:** Khó khăn đáng kể về đất để phát triển nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Đất trống, đồi núi trọc còn nhiều **B.** vùng đồng bằng có độ dốc lớn

**C.** quỹ đất nông nghiệp hạn chế **D.** Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn

**Câu 2:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp Vinh bao gồm các ngành nào sau đây ?

**A.** Điện tử, dệt may, đóng tàu, chế biến nông sản.

**B.** Sản xuất giấy xenlulo, luyện kim đen, đóng tàu.

**C.** Cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.

**D.** Luyện kim màu, hoá chất phân bón, chế biến thực phẩm.

**Câu 3:** Các nhà máy thủy điện lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ đang hòa vào điện lưới quốc gia là

**A.** Thác Bà, Hòa Bình, Sơn La **B.** Uông Bí, Uông Bí mở rộng, Cao Ngạn.

**C.** Đa Nhim, Trị An, Đại Ninh. **D.** Yaly, Xê xan 3, Đức Xuyên.

**Câu 4:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết đường số 9 chạy qua tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Trị. **B.** Quảng Bình. **C.** Thanh Hóa. **D.** Nghệ An

**Câu 5:** Các nhà máy thuỷ điện ở Bắc Trung Bộ chủ yếu có công suất nhỏ là do

**A.** các sông suối luôn ít nước quanh năm.

**B.** thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thuỷ điện quy mô lớn.

**C.** nhu cầu tiêu thụ điện trong sản xuất và sinh hoạt chưa cao.

**D.** phần lớn sông ngắn, trữ năng thuỷ điện ít.

**Câu 6:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, Duyên hải Nam Trung Bộ **không** tiếp giáp với vùng kinh tế nào?

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ

**Câu 7:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là

**A.** Bắc Giang **B.** Lạng Sơn **C.** Quảng Ninh **D.** Lào Cai

**Câu 8:** Đồng bằng sông Hồng **không tiếp** giáp với vùng nào trong số các vùng sau đây?

**A.** Vịnh Bắc Bộ **B.** Bắc Trung Bộ

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ **D.** TD và MN Bắc Bộ

**Câu 9:** Nền văn mimh độc đáo của đồng bằng sông Hồng thể hiện ở những đặc điểm nào trong kết cấu hạ tầng sau đây?

**A.** Hệ thống đê điều được xây dựng và bảo vệ từ lâu đời.

**B.** Mạng lưới giao thông dày đặc

**C.** Đường giao thông nông thôn phát triển

**D.** Cơ sở điện nước được bảo đảm rất đầy đủ.

**Câu 10:** Cho bảng số liệu: Sản lượng thủy sản khai thác của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2014

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/  Thànhphố | Đà Nẵng | Quảng Nam | Quảng Ngãi | Bình Định | Phú Yên | Khánh Hòa | Ninh Thuận | Bình Thuận |
| Sản lượng  (nghìn tấn) | 32,3 | 72,2 | 150,6 | 190,3 | 49,0 | 85,3 | 70,4 | 195,6 |

Để thể hiện sản lượng thủy sản khai thác của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2014 biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ đường **B.** Biểu đồ cột. **C.** Biểu đồ tròn **D.** Biểu đồ miền

**Câu 11:** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ với vùng đồng bằng sông Hồng và duyên Hải Nam Trung Bộ .

**A.** dãy núi Tam Điệp và dãy núi Bạch Mã **B.** sông Cả và dãy Bạch Mã

**C.** dãy Tam Điệp và đèo Ngang **D.** sông Mã và sông Bến Hải

**Câu 12:** Biện pháp tốt nhất để hạn chế thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Bảo vệ rừng đầu nguồn  **B** Xây dựng công trình thoát lũ | **C.** Thay đổi tập quán canh tác  **D**. Không xây dựng nhà ở ven sông, suối,nơi địa hình dốc |

**Câu 13:** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc tỉnh, thành phố nào?

**A.** Tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên **B.** Tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi

**C.** Tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận **D.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa

**Câu 14:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, ngành công nghiệp trọng điểm **không phải** của Đồng bằng sông Hồng là

**A.** công nghiệp khai thác khoáng sản

**B.** công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

**C.** công nghiệp cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng

**D.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung

**Câu 15:** Ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối là do

**A.** biển nông, không có sông suối đổ ra ngoài biển.

**B.** bờ biển dài và vùng biển sâu nhất nước ta.

**C.** bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.

**D.** nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có ít sông nhỏ đổ ra biển.

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết trong số 7 tỉnh biên giới trên đất liền giáp với Trung Quốc, **không có** tỉnh nào sau đây?

**A.** Cao Bằng. **B.** Hà Giang. **C.** Lạng Sơn. **D.** Tuyên Quang.

**Câu 17:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ của nước ta giáp với các nước

**A.** Trung Quốc và Cam-pu-chia. **B.** Trung Quốc và Lào.

**C.** Lào và Cam-pu-chia **D.** Lào và Thái Lan.

**Câu 18:** Để phát huy thế mạnh công nghiệp của Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng hàng đầu cần giải quyết là

**A.** thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

**B.** đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.

**C.** tăng cường đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao.

**D.** điều tra trữ lượng các loại khoáng sản.

**Câu 19:** Các vịnh biển nào dưới đây **không thuộc** vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Vân Phong, Nha Trang **B.** Hạ Long, Diễn Châu

**C.** Cam Ranh, Dung Quất **D.** Quy Nhơn, Xuân Đài

**Câu 20:** Nhận xét nào sau đây **không đúng**với Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Có sự phân hóa thành hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc

**B.** Giáp cả Trung Quốc và Lào

**C.** Có số dân đông nhất so với các vùng khác.

**D.** Có diện tích lớn nhất so với các vùng khác

**II. Tự luận ( 5 điểm )**

**Câu 1 (3 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, nêu vị trí giới hạn của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ ? Vị trí này có ý nghĩa gì đối với phát triển kinh tế xã hội?

**Câu 2 (2 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15 và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích sự phân bố bố dân cư ở Đồng bằng sông Hồng ?

***Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam***

----------- HẾT ----------

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS THƯỢNG THANH**  **Năm học 2019 – 2020**  **Mã đề: ĐL 904** | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN : ĐỊA LÍ 9**  *Thời gian làm bài : 45 phút*  *Ngày …..tháng 12 năm 2019* |

**I. Trắc nghiệm ( 5 điểm)**

***Tô vào phiếu trả lời chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất***

**Câu 1:** Các nhà máy thủy điện lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ đang hòa vào điện lưới quốc gia là

**A.** Yaly, Xê xan 3, Đức Xuyên. **B.** Đa Nhim, Trị An, Đại Ninh.

**C.** Uông Bí, Uông Bí mở rộng, Cao Ngạn. **D.** Thác Bà, Hòa Bình, Sơn La

**Câu 2:** Nền văn mimh độc đáo của đồng bằng sông Hồng thể hiện ở những đặc điểm nào trong kết cấu hạ tầng sau đây?

**A.** Mạng lưới giao thông dày đặc

**B.** Hệ thống đê điều được xây dựng và bảo vệ từ lâu đời.

**C.** Đường giao thông nông thôn phát triển

**D.** Cơ sở điện nước được bảo đảm rất đầy đủ.

**Câu 3:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp Vinh bao gồm các ngành nào sau đây ?

**A.** Điện tử, dệt may, đóng tàu, chế biến nông sản.

**B.** Luyện kim màu, hoá chất phân bón, chế biến thực phẩm.

**C.** Sản xuất giấy xenlulo, luyện kim đen, đóng tàu.

**D.** Cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.

**Câu 4:** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc tỉnh, thành phố nào?

**A.** Tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi **B.** Tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên

**C.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa **D.** Tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận

**Câu 5:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ của nước ta giáp với các nước

**A.** Trung Quốc và Lào. **B.** Lào và Thái Lan.

**C.** Trung Quốc và Cam-pu-chia. **D.** Lào và Cam-pu-chia

**Câu 6:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết đường số 9 chạy qua tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Trị. **B.** Quảng Bình. **C.** Thanh Hóa. **D.** Nghệ An

**Câu 7:** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ với vùng đồng bằng sông Hồng và duyên Hải Nam Trung Bộ .

**A.** sông Cả và dãy Bạch Mã **B.** sông Mã và sông Bến Hải

**C.** dãy núi Tam Điệp và dãy núi Bạch Mã **D.** dãy Tam Điệp và đèo Ngang

**Câu 8:** Các vịnh biển nào dưới đây **không thuộc** vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Cam Ranh, Dung Quất **B.** Hạ Long, Diễn Châu

**C.** Quy Nhơn, Xuân Đài **D.** Vân Phong, Nha Trang

**Câu 9:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết trong số 7 tỉnh biên giới trên đất liền giáp với Trung Quốc, **không có** tỉnh nào sau đây?

**A.** Tuyên Quang. **B.** Lạng Sơn. **C.** Cao Bằng. **D.** Hà Giang.

**Câu 10:** Ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối là do

**A.** nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có ít sông nhỏ đổ ra biển.

**B.** bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.

**C.** biển nông, không có sông suối đổ ra ngoài biển.

**D.** bờ biển dài và vùng biển sâu nhất nước ta.

**Câu 11:** Đồng bằng sông Hồng **không tiếp** giáp với vùng nào trong số các vùng sau đây?

**A.** Vịnh Bắc Bộ **B.** Bắc Trung Bộ

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ **D.** TD và MN Bắc Bộ

**Câu 12:** Nhận xét nào sau đây **không đúng**với Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Có sự phân hóa thành hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc

**B.** Có số dân đông nhất so với các vùng khác.

**C.** Giáp cả Trung Quốc và Lào

**D.** Có diện tích lớn nhất so với các vùng khác

**Câu 13:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, Duyên hải Nam Trung Bộ **không** tiếp giáp với vùng kinh tế nào?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ

**C.** Tây Nguyên. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 14:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là

**A.** Bắc Giang **B.** Lạng Sơn **C.** Quảng Ninh **D.** Lào Cai

**Câu 15:** Khó khăn đáng kể về đất để phát triển nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** quỹ đất nông nghiệp hạn chế **B.** Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn

**C.** Đất trống, đồi núi trọc còn nhiều **D.** vùng đồng bằng có độ dốc lớn

**Câu 16:** Cho bảng số liệu : Sản lượng thủy sản khai thác của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2014

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/  Thànhphố | Đà Nẵng | Quảng Nam | Quảng Ngãi | Bình Định | Phú Yên | Khánh Hòa | Ninh Thuận | Bình Thuận |
| Sản lượng  (nghìn tấn) | 32,3 | 72,2 | 150,6 | 190,3 | 49,0 | 85,3 | 70,4 | 195,6 |

Để thể hiện sản lượng thủy sản khai thác của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2014 biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ miền **B.** Biểu đồ cột. **C.** Biểu đồ tròn **D.** Biểu đồ đường

**Câu 17:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, ngành công nghiệp trọng điểm **không phải** của Đồng bằng sông Hồng là

**A.** công nghiệp cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng

**B.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung

**C.** công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

**D.** công nghiệp khai thác khoáng sản

**Câu 18:** Biện pháp tốt nhất để hạn chế thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất cho vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| **A** Bảo vệ rừng đầu nguồn  **B** Xây dựng công trình thoát lũ | **C**. Thay đổi tập quán canh tác  **D**. Không xây dựng nhà ở ven sông, suối,nơi địa hình dốc |

**Câu 19:** Để phát huy thế mạnh công nghiệp của Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng hàng đầu cần giải quyết là

**A.** thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

**B.** tăng cường đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao.

**C.** đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.

**D.** điều tra trữ lượng các loại khoáng sản.

**Câu 20:** Các nhà máy thuỷ điện ở Bắc Trung Bộ chủ yếu có công suất nhỏ là do

**A.** các sông suối luôn ít nước quanh năm.

**B.** phần lớn sông ngắn, trữ năng thuỷ điện ít.

**C.** thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thuỷ điện quy mô lớn.

**D.** nhu cầu tiêu thụ điện trong sản xuất và sinh hoạt chưa cao.

**II. Tự luận ( 5 điểm )**

**Câu 1 (3 điểm):** Trong phát triển kinh tế biển, vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì?

**Câu 2 (2 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15 và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích sự phân bố bố dân cư ở Đồng bằng sông Hồng ?

-----------------------------------------

***Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam***

----------- HẾT ----------

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS THƯỢNG THANH**  **Năm học: 2019 – 2020**  **Mã đề: ĐL 901** | **HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM**  **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9** |

**I. Trắc nghiệm ( 5 điểm):** Mỗi câu trả lời đúng = 0,25đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **Đ/a** | **B** | **B** | **B** | **D** | **C** | **B** | **A** | **A** | **D** | **D** | **C** | **C** | **A** | **D** | **B** | **C** | **C** | **A** | **A** | **D** |

**II. Tự luận ( 5 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Số điểm** |
| **Câu 1**  **(3đ)** | a. Vị trí- giới hạn  - Diện tich: 44,4 nghìn km2 ( chiếm 13,4% diện tích cả nước)  - Gồm các tỉnh; Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi , Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình thuận.  - Là dải đất hẹp ngang kéo dài từ Đà Nẵng tới Bình Thuận  - Tiếp giáp: Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Biển đông  - DHNTB có nhiều đảo và quần đảo: trong đó có 2 quân đảo lớn là Hoàng Sa, Trường Sa  b. Ý nghĩa:  + Cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên  + Là cầu nối giữa Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ  + Thuận lợi cho lợi thông và trao đổi hàng hóa.  + các đảo và quần đảo có tầm quan trọng về kinh tế và ANQP. | **0,25đ**  **0,5đ**  **0,25đ**  **0,5đ**  **0,5đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ** |
| **Câu 2**  **(2đ)** | - Mật độ dân số cao nhất nước ta: trung bình > 1000 người / km2 các tỉnh đều có mật độ dân số cao như:.......  -> Do vùng có nhiều thuận lợi về tự nhiên ( địa hình, đất, khí hậu..), lịch sử khai thác lâu đời. Có nền nông nghiệp lúa nước phát triển từ rất sớm và có sự phát triển kinh tế khá mạnh so với vùng khác.  - Dân cư phân bố không đều:  + tập trung đông ở trung tâm đồng bằng với mật độ từ 1001- 2000 người / km2 đó là: .........  + mật độ thấp hơn (501- 1000 người / km2) ở vùng rìa đồng bằng phía Bắc, Đông Bắc và Tây Nam đó là: .....  + Đa số sống ở nông thôn  -> Do khác nhau về về điều kiện sản xuất, cư trú, mức độ đô thị hóa, nguyên nhân về kinh tế và dân số | **0,5đ**  **0,5đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BGH duyệt**  ***Đỗ Thị Thu Hoài*** | **Tổ chuyên môn**  ***Nguyễn Thị Nguyệt*** | **Nhóm chuyên môn**  ***Nguyễn Thị Tố Loan*** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS THƯỢNG THANH**  **Năm học: 2019 – 2020**  **Mã đề: ĐL 902** | **HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM**  **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9** |

**I. Trắc nghiệm ( 5 điểm):** Mỗi câu trả lời đúng = 0,25đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **Đ/a** | **A** | **D** | **B** | **D** | **A** | **A** | **C** | **B** | **B** | **A** | **D** | **C** | **C** | **A** | **D** | **B** | **D** | **B** | **C** | **C** |

**II. Tự luận ( 5 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Số điểm** |
| **Câu 1**  **(3đ)** | a. Thuận lợi  - Vùng nước mặn, nước lợ ven bờ để phát triển đánh bắt nuôi trồng thủy sản  - Vùng biển có nhiều bãi tôm cá, ngư trường rộng lớn: Hoàng Sa- Trường Sa....nhiều loại thủy sản có giá trị kinh tế và các đặc sản như tổ yến, tôm hùm  - Bờ biển và các đảo có nhiều bãi tắm tốt: Mũi Né, Sa Huỳnh, Nha Trang...nhiều cảnh đẹp để phát triển du lịch, nghiên cứu khoa học  - Khoáng sản biển có trữ lượng lớn và có giá trị: cát thạch anh để phát ngành công nghiệp pha chế thủy tinh, pha lê  b. Khó khăn:  + Thiên tai thường xuyên xảy ra: bão, lũ  +Môi trường biển đang bị suy thoái... | **0,5đ**  **0,5đ**  **0,5đ**  **0,5đ**  **0,5đ**  **0,5đ** |
| **Câu 2**  **(2đ)** | - Mật độ dân số cao nhất nước ta: trung bình > 1000 người / km2 các tỉnh đều có mật độ dân số cao như:.......  -> Do vùng có nhiều thuận lợi về tự nhiên ( địa hình, đất, khí hậu..), lịch sử khai thác lâu đời. Có nền nông nghiệp lúa nước phát triển từ rất sớm và có sự phát triển kinh tế khá mạnh so với vùng khác.  - Dân cư phân bố không đều:  + tập trung đông ở trung tâm đồng bằng với mật độ từ 1001- 2000 người / km2 đó là: .........  + mật độ thấp hơn ( 501- 1000 người / km2) ở vùng rìa đồng bằng phía Bắc, Đông Bắc và Tây Nam đó là: .....  + Đa số sống ở nông thôn  -> Do khác nhau về về điều kiện sản xuất, cư trú, mức độ đô thị hóa, nguyên nhân về kinh tế và dân số | **0,5đ**  **0,5đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BGH duyệt**  ***Đỗ Thị Thu Hoài*** | **Tổ chuyên môn**  ***Nguyễn Thị Nguyệt*** | **Nhóm chuyên môn**  ***Nguyễn Thị Tố Loan*** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS THƯỢNG THANH**  **Năm học: 2019 – 2020**  **Mã đề: ĐL 903** | **HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM**  **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9** |

**I. Trắc nghiệm ( 5 điểm):** Mỗi câu trả lời đúng = 0,25đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **Đ/a** | **C** | **C** | **A** | **A** | **D** | **B** | **C** | **C** | **A** | **B** | **A** | **D** | **D** | **A** | **D** | **D** | **B** | **B** | **B** | **C** |

**II. Tự luận ( 5 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Số điểm** |
| **Câu 1**  **(3đ)** | a. Vị trí- giới hạn  - Diện tich: 44,4 nghìn km2 ( chiếm 13,4% diện tích cả nước)  - Gồm các tỉnh; Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi , Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình thuận.  - Là dải đất hẹp ngang kéo dài từ Đà Nẵng tới Bình Thuận  - Tiếp giáp: Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Biển đông  - DHNTB có nhiều đảo và quần đảo: trong đó có 2 quân đảo lớn là Hoàng Sa, Trường Sa  b. Ý nghĩa:  + Cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên  + Là cầu nối giữa Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ  + Thuận lợi cho lợi thông và trao đổi hàng hóa.  + các đảo và quần đảo có tầm quan trọng về kinh tế và ANQP. | **0,25đ**  **0,5đ**  **0,25đ**  **0,5đ**  **0,5đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ** |
| **Câu 2**  **(2đ)** | - Mật độ dân số cao nhất nước ta: trung bình > 1000 người / km2 các tỉnh đều có mật độ dân số cao như:.......  -> Do vùng có nhiều thuận lợi về tự nhiên ( địa hình, đất, khí hậu..), lịch sử khai thác lâu đời. Có nền nông nghiệp lúa nước phát triển từ rất sớm và có sự phát triển kinh tế khá mạnh so với vùng khác.  - Dân cư phân bố không đều:  + tập trung đông ở trung tâm đồng bằng với mật độ từ 1001- 2000 người / km2 đó là: .........  + mật độ thấp hơn (501- 1000 người / km2) ở vùng rìa đồng bằng phía Bắc, Đông Bắc và Tây Nam đó là: .....  + Đa số sống ở nông thôn  -> Do khác nhau về về điều kiện sản xuất, cư trú, mức độ đô thị hóa, nguyên nhân về kinh tế và dân số | **0,5đ**  **0,5đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BGH duyệt**  ***Đỗ Thị Thu Hoài*** | **Tổ chuyên môn**  ***Nguyễn Thị Nguyệt*** | **Nhóm chuyên môn**  ***Nguyễn Thị Tố Loan*** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS THƯỢNG THANH**  **Năm học: 2019 – 2020**  **Mã đề: ĐL 904** | **HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM**  **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9** |

**I. Trắc nghiệm ( 5 điểm):** Mỗi câu trả lời đúng = 0,25đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **Đ/a** | **D** | **B** | **D** | **C** | **A** | **A** | **C** | **B** | **A** | **A** | **C** | **B** | **D** | **C** | **A** | **B** | **D** | **D** | **C** | **B** |

**II. Tự luận ( 5 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Số điểm** |
| **Câu 1**  **(3đ)** | a. Thuận lợi  - Vùng nước mặn, nước lợ ven bờ để phát triển đánh bắt nuôi trồng thủy sản  - Vùng biển có nhiều bãi tôm cá, ngư trường rộng lớn: Hoàng Sa- Trường Sa....nhiều loại thủy sản có giá trị kinh tế và các đặc sản như tổ yến, tôm hùm  - Bờ biển và các đảo có nhiều bãi tắm tốt: Mũi Né, Sa Huỳnh, Nha Trang...nhiều cảnh đẹp để phát triển du lịch, nghiên cứu khoa học  - Khoáng sản biển có trữ lượng lớn và có giá trị: cát thạch anh để phát ngành công nghiệp pha chế thủy tinh, pha lê  b. Khó khăn:  + Thiên tai thường xuyên xảy ra: bão, lũ  +Môi trường biển đang bị suy thoái... | **0,5đ**  **0,5đ**  **0,5đ**  **0,5đ**  **0,5đ**  **0,5đ** |
| **Câu 2**  **(2đ)** | - Mật độ dân số cao nhất nước ta: trung bình > 1000 người / km2 các tỉnh đều có mật độ dân số cao như:.......  -> Do vùng có nhiều thuận lợi về tự nhiên ( địa hình, đất, khí hậu..), lịch sử khai thác lâu đời. Có nền nông nghiệp lúa nước phát triển từ rất sớm và có sự phát triển kinh tế khá mạnh so với vùng khác.  - Dân cư phân bố không đều:  + tập trung đông ở trung tâm đồng bằng với mật độ từ 1001- 2000 người / km2 đó là: .........  + mật độ thấp hơn (501- 1000 người / km2) ở vùng rìa đồng bằng phía Bắc, Đông Bắc và Tây Nam đó là: .....  + Đa số sống ở nông thôn  -> Do khác nhau về về điều kiện sản xuất, cư trú, mức độ đô thị hóa, nguyên nhân về kinh tế và dân số | **0,5đ**  **0,5đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BGH duyệt**  ***Đỗ Thị Thu Hoài*** | **Tổ chuyên môn**  ***Nguyễn Thị Nguyệt*** | **Nhóm chuyên môn**  ***Nguyễn Thị Tố Loan*** |

**Câu 1:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết trong số 7 tỉnh biên giới trên đất liền giáp với Trung Quốc, **không có** tỉnh nào sau đây?

A. Lạng Sơn. B. Tuyên Quang. C. Cao Bằng. D. Hà Giang.

**Câu 2:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ của nước ta giáp với các nước

A**.** Trung Quốc và Cam-pu-chia. B**.** Trung Quốc và Lào.

C**.** Lào và Thái Lan. D**.** Lào và Cam-pu-chia

**Câu 3:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là  
 A. Quảng Ninh B. Lạng Sơn C. Lào Cai D. Bắc Giang

**Câu 4:** Nhận xét nào sau đây **không đúng**với Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Có diện tích lớn nhất so với các vùng khác

B. Có sự phân hóa thành hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc

C. Có số dân đông nhất so với các vùng khác.

D. Giáp cả Trung Quốc và Lào

**Câu 5:** Các nhà máy thủy điện lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ đang hòa vào điện lưới quốc gia là  
A. Thác Bà, Hòa Bình, Sơn La

B. Yaly, Xê xan 3, Đức Xuyên.  
C. Uông Bí, Uông Bí mở rộng, Cao Ngạn.

D. Đa Nhim, Trị An, Đại Ninh.

**Câu 6:** Đồng bằng sông Hồng **không tiếp** giáp với vùng nào trong số các vùng sau đây?

A. TD và MN Bắc Bộ B. Vịnh Bắc Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Bắc Trung Bộ

**Câu 7**: Nền văn mimh độc đáo của đồng bằng sông Hồng thể hiện ở những đặc điểm nào trong kết cấu hạ tầng sau đây?

A. Mạng lưới giao thông dày đặc

B. Đường giao thông nông thôn phát triển

C. Hệ thống đê điều được xây dựng và bảo vệ từ lâu đời.

**Câu 8:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, ngành công nghiệp trọng điểm **không phải** của Đồng bằng sông Hồng là

A. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

B. công nghiệp khai thác khoáng sản

C. công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung

D. công nghiệp cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng

**Câu 9**: Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ với vùng đồng bằng sông Hồng và duyên Hải Nam Trung Bộ .

A. dãy núi Tam Điệp và dãy núi Bạch Mã

B. dãy Tam Điệp và đèo Ngang

C. sông Cả và dãy Bạch Mã

D. sông Mã và sông Bến Hải

**Câu 10:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết đường số 9 chạy qua tỉnh nào sau đây?  
 A. Quảng Trị. B. Thanh Hóa.

C. Quảng Bình. D. Nghệ An

**Câu 11:** Các nhà máy thuỷ điện ở Bắc Trung Bộ chủ yếu có công suất nhỏ là do

A. các sông suối luôn ít nước quanh năm.

B. phần lớn sông ngắn, trữ năng thuỷ điện ít.

C.thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thuỷ điện quy mô lớn.

D. nhu cầu tiêu thụ điện trong sản xuất và sinh hoạt chưa cao.

**Câu 12:** Để phát huy thế mạnh công nghiệp của Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng hàng đầu cần giải quyết là

A. điều tra trữ lượng các loại khoáng sản.

B. tăng cường đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao.

C. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.

D. thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

**Câu 13:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp Vinh bao gồm các ngành nào sau đây ?

A. Cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.

B. Điện tử, dệt may, đóng tàu, chế biến nông sản.

C. Luyện kim màu, hoá chất phân bón, chế biến thực phẩm.

D. Sản xuất giấy xenlulo, luyện kim đen, đóng tàu.

**Câu 14:** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc tỉnh, thành phố nào?

A. Tỉnh quảng Nam và Quảng Ngãi

B. Tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên

C. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa

D. Tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, Duyên hải Nam Trung Bộ **không** tiếp giáp với vùng kinh tế nào?

A. Đông Nam Bộ. B. Bắc Trung Bộ

C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Củ Long

**Câu 16:** Các vịnh biển nào dưới đây **không thuộc** vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Vân Phong, Nha Trang B. Hạ Long, Diễn Châu

C. Cam Ranh, Dung Quất D. Quy Nhơn, Xuân Đài

**Câu 17:** Khó khăn đáng kể về đất để phát triển nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. vùng đồng bằng có độ dốc lớn

B. quỹ đất nông nghiệp hạn chế

C. Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn

D. Đất trống, đồi núi trọc còn nhiều

**Câu 18:** Ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối là do

A. bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.

B. bờ biển dài và vùng biển sâu nhất nước ta.

C. nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có ít sông nhỏ đổ ra biển.

D. biển nông, không có sông suối đổ ra ngoài biển.

**Câu 19**: Cho bảng số liệu : Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ năm 2014 *( Đơn vị: nghìn tấn )*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng  Hoạt động | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam trung Bộ |
| Nuôi trồng | 137,9 | 86,4 |
| Khai thác | 328,0 | 845,8 |

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

A. Bắc Trung Bộ có sản lượng nuôi trồng ít hơn khai thác

B. Duyên Hải Nam Trung Bộ có sản lượng khai thác lớn hơn nuôi trồng

C. Sản lượng khai thác của Duyên Hải Nam Trung Bộ lớn hơn Bắc Trung Bộ

D. Sản lượng khai thác và nuôi trồng của Bắc Trung Bộ lớn hơn Duyên Hải Nam Trung Bộ.

**Câu 20**: Cho bảng số liệu : Sản lượng lthủy sản khai thác của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2014

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/  Thànhphố | Đà Nẵng | Quảng Nam | Quảng Ngãi | Bình Định | Phú Yên | Khánh Hòa | Ninh Thuận | Bình Thuận |
| Sản lượng  (nghìn tấn) | 32,3 | 72,2 | 150,6 | 190,3 | 49,0 | 85,3 | 70,4 | 195,6 |

Để thể hiện sản lượng thủy sản khai thác của các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2014 biểu đồ nào thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền B. Biểu đồ cột.

C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ đường

**II. Tự luận ( 5 điểm )**

**Câu 1 (3 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, nêu vị trí giới hạn của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ ? Vị trí này có ý nghĩa gì đối với phát ttrieern kinh tế xã hội?

**Câu 2 (2 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15 và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích sự phân bố bố dân cư ở Đồng bằng sông Hồng ?

**Câu 1 (3 điểm):** Trong phát triển kinh tế biển, vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì?